

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2020

HƯNG YÊN, THÁNG 4 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	06 - 29

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		968.850.147.469	944.597.766.521
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	26.911.698.176	23.636.154.345
1 Tiền	111		26.911.698.176	23.636.154.345
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	6.300.000.000	2.006.860.822
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.300.000.000	2.006.860.822
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.586.502.153	304.718.311.959
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	196.009.695.223	265.955.981.089
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	41.050.829.862	34.788.321.433
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.525.977.068	3.974.009.437
IV Hàng tồn kho	140		687.575.874.425	591.859.290.896
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	687.575.874.425	591.859.290.896
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.476.072.715	22.377.148.499
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	1.666.895.632	583.045.372
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.809.177.083	21.794.103.127
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.273.621.723	437.030.237.820
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.613.874.027	989.425.739
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	2.613.874.027	989.425.739
II Tài sản cố định	220		238.555.473.748	222.517.967.758
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	223.928.592.919	220.208.403.188
- Nguyên giá	222		332.267.695.492	321.626.647.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.339.102.573)	(101.418.244.615)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	14.412.041.062	2.208.688.839
- Nguyên giá	225		16.698.545.160	4.050.381.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.286.504.098)	(1.841.692.979)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	214.839.767	100.875.731
- Nguyên giá	228		337.200.000	211.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.360.233)	(110.324.269)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	46.893.626.472	41.516.194.133
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.893.626.472	41.516.194.133
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	162.500.000.000	162.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		119.000.000.000	119.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.710.647.476	9.506.650.190
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	9.710.647.476	9.506.650.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.429.123.769.192	1.381.628.004.341

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		856.963.415.091	817.175.032.189
I Nợ ngắn hạn	310		782.042.285.034	749.650.983.626
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	111.167.869.623	86.574.555.108
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	15.678.095.479	7.960.634.536
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	11.019.157.642	9.201.808.654
4 Phải trả người lao động	314		6.316.953.344	10.633.661.618
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.832.909.091	8.848.350.514
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.589.151.348	2.545.308.981
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	632.998.148.507	623.286.664.215
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		440.000.000	600.000.000
II Nợ dài hạn	330		74.921.130.057	67.524.048.563
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	74.921.130.057	67.524.048.563
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		572.160.354.101	564.452.972.152
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	572.160.354.101	564.452.972.152
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.990.000	479.999.990.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.000.000.000	3.000.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.160.364.101	81.452.982.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.452.982.152	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.707.381.949	62.381.803.413
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.429.123.769.192	1.381.628.004.341

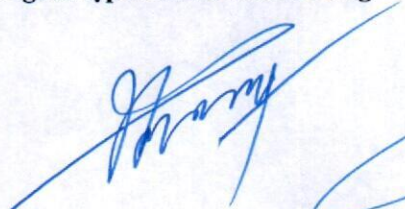
Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

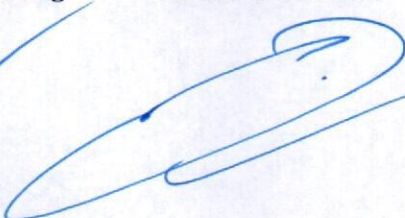
Người lập kiêm kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hằng



Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020		Quý I/2019		Đơn vị tính: VND
			Quý I/2020	Quý I/2020	Quý I/2019	Quý I/2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	251.697.262.412	251.697.262.412	188.495.392.186	188.495.392.186	Từ 01/01/2019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-	đến 31/03/2019
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		251.697.262.412	251.697.262.412	188.495.392.186	188.495.392.186	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	218.165.931.774	218.165.931.774	163.473.562.760	163.473.562.760	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.531.330.638	33.531.330.638	25.021.829.426	25.021.829.426	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	247.087.997	247.087.997	77.398.827	77.398.827	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.831.020.514	12.831.020.514	9.346.756.415	9.346.756.415	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.015.629.276	12.015.629.276	8.986.822.050	8.986.822.050	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	3.402.343.590	3.402.343.590	4.156.007.271	4.156.007.271	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	7.941.875.522	7.941.875.522	5.992.035.120	5.992.035.120	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.603.179.009	9.603.179.009	5.604.429.447	5.604.429.447	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	45.670.408	45.670.408	435.849.681	435.849.681	
12. Chi phí khác	32	VI.5.	13.765.468	13.765.468	63.749.102	63.749.102	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		31.904.940	31.904.940	372.100.579	372.100.579	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.635.083.949	9.635.083.949	5.976.530.026	5.976.530.026	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	1.927.702.000	1.927.702.000	1.195.306.005	1.195.306.005	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.707.381.949	7.707.381.949	4.781.224.021	4.781.224.021	

Người lập kiểm kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hằng

Lê Văn Quang

Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.635.083.949	5.976.530.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.377.705.041	6.719.345.133
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51.851.144	283.791.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.295.138)	(1.256.331)
- Chi phí lãi vay	06		12.015.629.276	8.986.822.050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.078.974.272	21.965.232.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.791.272.554	(16.393.025.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.716.583.529)	(9.319.066.393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.730.928.915	16.051.604.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.287.847.546)	513.628.639
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.692.808.812)	(8.986.822.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		903.935.854	3.831.552.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.137.082.723)	(23.679.720.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.308.422.522	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.293.139.178)	(180.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.295.138	1.256.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.120.504.241)	(23.858.464.014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		215.669.285.303	156.110.606.570
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(208.153.284.115)	(138.307.715.556)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(240.393.186)	(1.052.759.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.275.608.002	16.750.131.858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.059.039.615	(3.276.780.139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.636.154.345	11.470.227.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		216.504.216	242.065.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	26.911.698.176	8.435.513.109

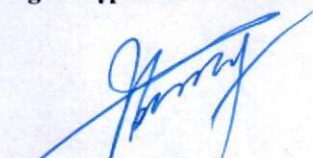
Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập kiêm kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hằng



Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 8 được cấp ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Hóa - Hạch toán độc lập	KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thời gian khấu hao (năm)

Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3-10

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là... (ghi theo thực tế của đơn vị) Ví dụ: chi phí đầu tư Xây dựng công trình Mở rộng Nhà máy B công suất 1000 tấn/ngày, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	26.911.698.176	23.636.154.345
<i>Tiền mặt</i>	<i>14.501.271.152</i>	<i>5.484.888.775</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>12.410.427.024</i>	<i>18.151.265.570</i>
Tiền gửi VND	2.518.067.150	18.151.265.570
Tiền gửi USD	9.892.359.874	-
Cộng	26.911.698.176	23.636.154.345

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.300.000.000	-	2.006.860.822	2.006.860.822
Tiền gửi có kỳ hạn	6.300.000.000	-	2.006.860.822	2.006.860.822
Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	16.300.000.000	10.000.000.000	12.006.860.822	12.006.860.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng MB Thanh Xuân, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Cộng	152.500.000.000	-	152.500.000.000	-

(* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(* Tại ngày 31/03/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và liên kết do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	196.009.695.223	-	265.955.981.089	-
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	15.794.000.000	-	10.535.000.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	10.375.709.278	-	27.188.147.500	-
Các khách hàng khác	77.686.490.534	-	94.533.542.108	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	92.153.495.411	-	133.699.291.481	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	196.009.695.223	-	265.955.981.089	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.050.829.862	34.788.321.433
Công ty CP Thái Thuận Hưng	7.680.922.177	10.460.384.507
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	3.188.808.000	7.416.742.975
Các khách hàng khác	12.382.961.082	11.943.193.951
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII)	11.830.138.603	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	41.050.829.862	34.788.321.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.525.977.068	-	3.974.009.437	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	2.793.171.116	-	2.725.592.897	-
Ký cược, ký quỹ (*)	232.805.952	-	748.416.540	-
Phải thu khác 1388	500.000.000	-	500.000.000	-
b) Dài hạn	2.613.874.027	-	989.425.739	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.639.838.339	-	699.584.248	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	974.035.688	-	289.841.491	-
Cộng	6.139.851.095	-	4.963.435.176	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(*) Ký cược ký quỹ là các khoản ký quỹ mở LC, ký quỹ thuê tài chính và đặt cọc các hợp đồng thuê nhà xưởng

6. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	258.256.334.393	-	190.150.909.595	-
Công cụ, dụng cụ	11.746.008.060	-	9.582.386.246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			-	
Thành phẩm	386.174.939.303	-	388.996.931.811	-
Hàng hóa	31.398.592.669	-	3.129.063.244	-
Cộng	687.575.874.425	-	591.859.290.896	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2020

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2020	48.816.620.733	227.384.831.396	42.747.116.455	2.678.079.219	-	-	321.626.647.803
Mua mới trong năm	-	10.641.047.689	-	-	-	-	10.641.047.689
Số dư ngày 31/03/2020	48.816.620.733	238.025.879.085	42.747.116.455	2.678.079.219	-	-	332.267.695.492
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2020	16.115.198.846	68.018.800.430	16.583.357.609	700.887.730	-	-	101.418.244.615
Khấu hao trong năm	764.256.381	4.963.785.656	1.115.049.345	77.766.576	-	-	6.920.857.958
Số dư ngày 31/03/2020	16.879.455.227	72.982.586.086	17.698.406.954	778.654.306	-	-	108.339.102.573
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	32.701.421.887	159.366.030.966	26.163.758.846	1.977.191.489	-	-	220.208.403.188
Tại ngày 31/03/2020	31.937.165.506	165.043.292.999	25.048.709.501	1.899.424.913	-	-	223.928.592.919

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.651.386.336 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 196.307.369.689 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	12.648.163.342	12.648.163.342
Số dư ngày 31/03/2020	-	-	16.698.545.160	16.698.545.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	-	444.811.119	444.811.119
Số dư ngày 31/03/2020	-	-	2.286.504.098	2.286.504.098
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Tại ngày 31/03/2020	-	-	14.412.041.062	14.412.041.062

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	211.200.000	211.200.000
Mua trong năm	-	-	126.000.000	126.000.000
Tại ngày 31/03/2020	-	-	337.200.000	337.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	110.324.269	110.324.269
Khấu hao trong năm	-	-	12.035.964	12.035.964
Tại ngày 31/03/2020	-	-	122.360.233	122.360.233
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	100.875.731	100.875.731
Tại ngày 31/03/2020	-	-	214.839.767	214.839.767

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

10. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.666.895.632	583.045.372
Chi phí thuê kho	936.403.306	308.212.510
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	280.493.986	-
Chi phí bảo hiểm	449.998.340	274.832.862
b) Dài hạn	9.710.647.476	9.506.650.190
Chi phí giải phóng mặt bằng không được trừ (*)	329.071.535	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	702.596.460	702.596.460
Lỗi bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	573.926.951	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.105.052.530	8.472.743.613
Các khoản khác	-	-
Cộng	11.377.543.108	10.089.695.562

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy 2	5.189.623.818	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1 (*)	30.599.747.084	25.631.587.136
Mua sắm TSCĐ	11.104.255.570	10.694.983.179
Cộng	46.893.626.472	41.516.194.133

(*) Công trình xây dựng mở rộng nhà máy 1 đang được tài trợ một phần bằng các khoản vay trung hạn Agribank - CN Hưng Yên

12. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	111.167.869.623	111.167.869.623	86.574.555.108	86.574.555.108
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	15.505.000.000	15.505.000.000	25.365.100.000	25.365.100.000
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	11.332.957.066	11.332.957.066	6.391.657.500	6.391.657.500
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An I	14.328.114.230	14.328.114.230	5.440.000.000	5.440.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	21.024.002.555	21.024.002.555		-
Các khách hàng khác	48.977.795.772	48.977.795.772	37.262.148.208	37.262.148.208
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	12.115.649.400	12.115.649.400
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	111.167.869.623	111.167.869.623	86.574.555.108	86.574.555.108

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.678.095.479	7.960.634.536
GOLDEN ASIA OCEAN PTE., LTD	2.969.371.262	64.820.000
Syracuse Enviro Group	2.273.936.625	60.681.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

EURO PACKAGING UK LTD	1.643.287.741	423.096.000
Các khách hàng khác	8.791.499.851	7.412.037.518
b) Dài hạn	-	-
Cộng	15.678.095.479	7.960.634.536

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	1.927.702.000	-	11.018.030.018
Thuế thu nhập cá nhân	111.480.636	269.310.549	379.663.561	1.127.624
Thuế tài nguyên	-	360.000	360.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	9.201.808.654	2.201.372.549	384.023.561	11.019.157.642

15. Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2.832.909.091	8.848.350.514
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng tết năm 2019	-	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay	-	1.677.179.536
- Xây dựng cơ bản	2.832.909.091	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;	-	139.090.487
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.832.909.091	8.848.350.514

16. Phải trả khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.589.151.348	2.545.308.981
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.112.595.964	-
Bảo hiểm y tế	203.374.172	-
Bảo hiểm thất nghiệp	87.262.400	-
Phải trả khác	-	1.608.000.854
Các khoản phải trả khác	185.918.812	937.308.127
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.589.151.348	2.545.308.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	632.998.148.507	632.998.148.507	218.105.161.593	208.393.677.301	623.286.664.215	623.286.664.215
Vay ngắn hạn (19.1)	616.574.165.966	616.574.165.966	209.658.234.027	205.673.374.393	612.589.306.332	612.589.306.332
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	11.656.660.668	11.656.660.668	4.131.088.171	2.479.909.722	10.005.482.219	10.005.482.219
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	4.767.321.873	4.767.321.873	4.315.839.395	240.393.186	691.875.664	691.875.664
b) Dài hạn	74.921.130.057	74.921.130.057	15.844.009.060	8.446.927.566	67.524.048.563	67.524.048.563
Vay dài hạn (19.2)	68.974.059.341	68.974.059.341	6.452.747.780	4.131.088.171	66.652.399.732	66.652.399.732
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	5.947.070.716	5.947.070.716	9.391.261.280	4.315.839.395	871.648.831	871.648.831
Cộng	707.919.278.564	707.919.278.564	233.949.170.653	216.840.604.867	690.810.712.778	690.810.712.778

17.1 Vay ngắn hạn

	31/03/2020		Hạn mức và lãi suất		Hình thức đảm bảo	
	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Đối tượng vay						
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	39.995.553.184	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Hạn mức 50 tỷ, lãi suất từ 8,3% đến 10%	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng và các khoản phải thu trị giá 10 tỷ đồng.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	249.680.213.157	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngay.	Hạn mức 250 tỷ, lãi suất 8% với VND và lãi suất vay 4% với USD.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	143.815.753.014	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngay.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá: 87.152.258.480 đ và hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 60 tỷ đồng, trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ của Agribank - Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008 - Sổ tiết kiệm giá trị 10 tỷ của bà Ngô Kim Dung.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	119.729.578.943	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Hạn mức 150 tỷ, lãi suất 7,9% đến 8,7%. Tài sản cố định là máy móc thể chấp trị giá 26.467.055.321 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty giá trị 62.164.508.000 đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 5 tỷ của Công ty.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	33.465.335.032	Gốc vay được trả cuối kỳ khế ước; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	Hạn mức 120 tỷ, lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% công ty. Tài sản đảm bảo là bất động sản chủ sở hữu trị giá 27.262.814.237 đồng, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.887.732.636	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng.	Hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô. Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.

616.574.165.966

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2	Vay dài hạn Đội tương vay	31/03/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.265.747.450	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản phương tiện và máy móc hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.248.668.400</i>			
	Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	26.173.816.013	Gốc và lãi được trả hàng tháng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.203.263.460</i>			
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	11.191.156.546	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3% đến 10,4% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.204.728.808</i>			
	Cộng	80.630.720.009			
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.656.660.668</i>			
	<i>Vay dài hạn</i>	<i>68.974.059.341</i>			

17.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019		
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.159.751.824	223.709.656	-	57.544.180	1.052.759.156
Trên 1 năm đến 5 năm			1.110.303.336		
Trên 5 năm					
Cộng	1.159.751.824	223.709.656	1.110.303.336	57.544.180	1.052.759.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	62.381.803.413	62.381.803.413
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
Giảm khác	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)
Số dư tại ngày 31/12/2019	479.999.990.000	-	81.452.982.152	561.452.972.152
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	7.707.381.949	7.707.381.949
Số dư tại ngày 31/03/2020	479.999.990.000	-	89.160.364.101	569.160.354.101

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	479.999.990.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

	31/03/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	420.240,84	538.196,29
Euro (EUR)	463,40	29.463,40

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Tổng doanh thu	251.697.262.412	188.495.392.186
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	251.697.262.412	188.070.242.186
Doanh thu khác	-	425.150.000
Doanh thu thuần	251.697.262.412	188.495.392.186

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn hàng bán	218.165.931.774	163.117.562.554
Giá vốn khác	-	356.000.206
Cộng	218.165.931.774	163.473.562.760

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.295.138	1.256.331
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	245.792.859	76.142.496
Cộng	247.087.997	77.398.827

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền vay	12.015.629.276	8.986.822.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	763.540.094	359.934.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	51.851.144	-
Cộng	12.831.020.514	9.346.756.415

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	397.967.218
Doanh thu khác	45.670.408	37.882.463
Cộng	45.670.408	435.849.681
Chi phí khác		
- Chi phí khác	13.765.468	54.535.328
- Các khoản bị phạt hành chính	-	9.213.774
Cộng	13.765.468	63.749.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	31.904.940	372.100.579
Lợi nhuận khác		
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.398.952.593	1.160.981.181
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	118.458.329	912.031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.672.336	9.582.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.094.960	2.984.531.863
- Chi phí bằng tiền khác	93.165.372	-
Cộng	3.402.343.590	4.156.007.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.098.982.436	2.023.339.639
- Chi phí vật liệu quản lý	-	15.771.240
- Chi phí đồ dùng văn phòng	72.227.223	77.240.554
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	787.444.281	504.915.957
- Thuế, phí và lệ phí	10.895.567	218.091.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.049.828.440	39.621.000
- Chi phí bằng tiền khác	922.497.575	3.113.055.029
Cộng	7.941.875.522	5.992.035.120
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.190.704.186	201.320.525.102
Chi phí nhân công	23.862.800.046	11.737.957.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.377.705.041	5.003.788.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.082.649.675	5.696.055.841
Chi phí khác bằng tiền	1.175.305.149	13.050.817.060
Cộng	226.689.164.097	236.809.143.872
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.635.083.949	5.976.530.026
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.426.050	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.638.509.999	5.976.530.026
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.927.702.000	1.195.306.005
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.927.702.000	1.195.306.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	215.669.285.303	156.110.606.570
Cộng	215.669.285.303	156.110.606.570

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	208.153.284.115	138.307.715.556
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	240.393.186	1.052.759.156
Cộng	208.393.677.301	139.360.474.712

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý I/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Cùng thành viên ban giám đốc
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư khác	20.113.024.600	28.139.210.409
		Mua bao bì, khác	35.751.541.997	-
		Mua manh dệt	-	24.826.885.466
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban giám đốc	Bán hạt nhựa	-	54.307.355.200
		Cho thuê máy	27.160.791	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Số dư với các bên liên quan**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	92.153.495.411	133.699.291.481
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	34.119.749.661	70.745.422.601
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	58.033.745.750	62.953.868.880
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	-	12.115.649.400
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	12.115.649.400
<i>Các khoản trả trước cho người bán</i>	11.830.138.603	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	11.830.138.603	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/03/2020 và cho kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Lĩnh vực thương mại VND	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
	114.736.346.914	136.960.915.498	-	251.697.262.412
	112.515.029.979	105.650.901.795	-	218.165.931.774
	2.221.316.935	31.310.013.703	-	33.531.330.638
				292.758.405
				24.189.005.094
				9.635.083.949
				1.927.702.000
				7.707.381.949
	-	-	-	1.429.123.769.192
	-	-	-	1.429.123.769.192
	-	-	-	856.963.415.091
	-	-	-	856.963.415.091

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2020

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 31/03/2019 và cho kỳ từ 01/01/2019 đến 31/03/2019****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Lĩnh vực thương mại VND	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
	91.328.403.435	96.741.838.751	425.150.000	188.495.392.186
	89.673.413.875	73.444.148.679	356.000.206	163.473.562.760
	1.654.989.560	23.297.690.072	69.149.794	25.021.829.426
				513.248.508
				19.558.547.908
				5.976.530.026
				1.195.306.005
				4.781.224.021
	-	-	-	924.944.740.326
	-	-	-	924.944.740.326
	-	-	-	616.270.535.819
	-	-	-	616.270.535.819

Thu nhập và chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.
Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

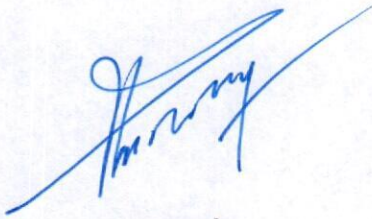
4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng Quý I/2019 của Công ty Cổ phần Thuận Đức và Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam .

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập kiêm kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Giám đốc tài chính



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Cường